



CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI XNK THIÊN NAM

Địa chỉ: 111-121 Ngô Gia Tự, Phường 2, Quận 10, Tp. Hồ Chí Minh

MÃ SỐ THUÊ: 0391172041

--- oOo ---

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2024



## **MỤC LỤC**

|                                                      | TRANG  |
|------------------------------------------------------|--------|
| 1. MỤC LỤC                                           |        |
| 2. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ                 | 1 - 4  |
| 3. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ | 5      |
| 4. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ           | 6 - 7  |
| 5. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ        | 8 – 33 |

\*\*\*\*\*





BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                            | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ        | Số đầu năm        |
|-----------------------------------------------------|-------|-------------|-------------------|-------------------|
| A - TÀI SẢN NGẮN HẠN                                | 100   |             | 1.572.683.061.507 | 1.736.437.503.082 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền               | 110   | V.1         | 8.082.054.803     | 10.440.847.542    |
| 1. Tiền                                             | 111   |             | 7.982.054.803     | 9.568.847.542     |
| 2. Các khoản tương đương tiền                       | 112   |             | 100.000.000       | 872.000.000       |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn                       | 120   | V.2         | -                 | 27.200.000.000    |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                           | 121   |             | -                 | -                 |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh         | 122   |             | -                 | -                 |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                  | 123   |             | -                 | 27.200.000.000    |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn                    | 130   |             | 479.317.658.813   | 586.214.058.265   |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                 | 131   | V.3         | 459.512.441.312   | 537.687.165.765   |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                 | 132   | V.4         | 759.750.310       | 904.751.456       |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                         | 133   |             | -                 | -                 |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134   |             | -                 | -                 |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn                     | 135   |             | -                 | -                 |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                           | 136   | V.5a        | 19.045.467.191    | 47.622.141.044    |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi               | 137   |             | -                 | -                 |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý                          | 139   |             | -                 | -                 |
| IV. Hàng tồn kho                                    | 140   | V.6         | 1.085.283.347.891 | 1.111.768.624.664 |
| 1. Hàng tồn kho                                     | 141   |             | 1.085.283.347.891 | 1.112.180.759.914 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                   | 149   |             | -                 | (412.135.250)     |
| V. Tài sản ngắn hạn khác                            | 150   |             | -                 | 813.972.611       |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                       | 151   | V.7a        | -                 | 361.462.841       |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ              | 152   |             | -                 | 452.509.770       |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước         | 153   |             | -                 | -                 |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ       | 154   |             | -                 | -                 |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                            | 155   |             | -                 | -                 |

**Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (tiếp theo)**

| CHỈ TIÊU                                        | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ               | Số đầu năm               |
|-------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
|                                                 |            |             |                          |                          |
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                      | <b>200</b> |             | <b>433.974.358.375</b>   | <b>516.110.394.511</b>   |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>            | <b>210</b> |             | <b>1.751.948.074</b>     | <b>4.905.589.151</b>     |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng              | 211        |             | -                        | -                        |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn              | 212        |             | -                        | -                        |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc           | 213        |             | -                        | -                        |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn                      | 214        |             | -                        | -                        |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn                  | 215        |             | -                        | -                        |
| 6. Phải thu dài hạn khác                        | 216        | V.5b        | 1.751.948.074            | 4.905.589.151            |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi            | 219        |             | -                        | -                        |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                      | <b>220</b> |             | <b>30.858.215.514</b>    | <b>32.343.580.443</b>    |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                     | 221        | V.8         | 3.943.453.702            | 5.428.818.631            |
| - Nguyên giá                                    | 222        |             | 38.634.198.685           | 40.679.927.410           |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 223        |             | (34.690.744.983)         | (35.251.108.779)         |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính               | 224        | V.9         | -                        | -                        |
| - Nguyên giá                                    | 225        |             | -                        | -                        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 226        |             | -                        | -                        |
| 3. Tài sản cố định vô hình                      | 227        | V.10        | 26.914.761.812           | 26.914.761.812           |
| - Nguyên giá                                    | 228        |             | 28.194.999.917           | 28.194.999.917           |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 229        |             | (1.280.238.105)          | (1.280.238.105)          |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                 | <b>230</b> | <b>V.11</b> | <b>56.960.390.955</b>    | <b>61.128.252.051</b>    |
| - Nguyên giá                                    | 231        |             | 106.202.325.022          | 106.202.325.022          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 232        |             | (49.241.934.067)         | (45.074.072.971)         |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>              | <b>240</b> |             | <b>128.730.000</b>       | -                        |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241        |             | -                        | -                        |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang              | 242        |             | 128.730.000              | -                        |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>              | <b>250</b> | <b>V.2</b>  | <b>342.280.843.842</b>   | <b>413.673.427.916</b>   |
| 1. Đầu tư vào công ty con                       | 251        |             | 73.648.025.842           | 73.648.025.842           |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết      | 252        |             | 202.000.000.000          | 202.000.000.000          |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác               | 253        |             | 120.000.000.000          | 120.000.000.000          |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn            | 254        |             | (70.767.182.000)         | (58.654.597.926)         |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn              | 255        |             | 17.400.000.000           | 76.680.000.000           |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                 | <b>260</b> |             | <b>1.994.229.990</b>     | <b>4.059.544.950</b>     |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                    | 261        | V.7b        | 1.994.229.990            | 4.059.544.950            |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại               | 262        |             | -                        | -                        |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn  | 263        |             | -                        | -                        |
| 4. Tài sản dài hạn khác                         | 268        |             | -                        | -                        |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                        | <b>270</b> |             | <b>2.006.657.419.882</b> | <b>2.252.547.897.593</b> |

| CHỈ TIÊU                                            | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ               | Số đầu năm               |
|-----------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>                              | <b>300</b> |             | <b>1.485.543.264.484</b> | <b>1.662.204.219.340</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b> |             | <b>1.475.663.252.399</b> | <b>1.652.185.266.665</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                      | 311        | V.12        | 651.873.633.322          | 879.519.352.302          |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                | 312        | V.13        | 95.076.835.007           | 36.906.102.748           |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              | 313        | V.14        | 4.655.675.633            | 5.637.779.220            |
| 4. Phải trả người lao động                          | 314        | V.15        | -                        | -                        |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                        | 315        | V.16        | 70.783.624.971           | 17.230.358.599           |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn                         | 316        |             | -                        | -                        |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317        |             | -                        | -                        |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                | 318        | V.17        | 92.103.634               | 148.921.815              |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                           | 319        | V.18a       | 181.117.683.282          | 186.037.008.838          |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn               | 320        | V.19        | 472.063.696.550          | 526.705.743.143          |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 321        |             | -                        | -                        |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                       | 322        | V.20        | -                        | -                        |
| 13. Quỹ bình ổn giá                                 | 323        |             | -                        | -                        |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ      | 324        |             | -                        | -                        |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b> |             | <b>9.880.012.085</b>     | <b>10.018.952.675</b>    |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                       | 331        |             | -                        | -                        |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn                 | 332        |             | -                        | -                        |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn                         | 333        |             | -                        | -                        |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh                | 334        |             | -                        | -                        |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn                          | 335        |             | -                        | -                        |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn                 | 336        |             | -                        | -                        |
| 7. Phải trả dài hạn khác                            | 337        | V.18b       | 9.880.012.085            | 10.018.952.675           |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                 | 338        |             | -                        | -                        |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi                            | 339        |             | -                        | -                        |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi                                 | 340        |             | -                        | -                        |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                 | 341        |             | -                        | -                        |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn                       | 342        |             | -                        | -                        |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ            | 343        |             | -                        | -                        |

301  
ÔNG  
HÀNG TI  
T NH  
TET  
ENI  
TP.



| CHỈ TIÊU                                                     | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ               | Số đầu năm               |
|--------------------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                                    | <b>400</b> |             | <b>521.114.155.398</b>   | <b>590.343.678.253</b>   |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                                     | <b>410</b> | <b>V.22</b> | <b>521.114.155.398</b>   | <b>590.343.678.253</b>   |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                                    | 411        |             | 495.762.640.000          | 495.762.640.000          |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết                     | 411a       |             | 495.762.640.000          | 495.762.640.000          |
| - Cổ phiếu ưu đãi                                            | 411b       |             | -                        | -                        |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                                      | 412        |             | 4.034.353.637            | 4.034.353.637            |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu                          | 413        |             | -                        | -                        |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu                                   | 414        |             | -                        | -                        |
| 5. Cổ phiếu quỹ                                              | 415        |             | (11.978.525.300)         | (11.978.525.300)         |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản                           | 416        |             | -                        | -                        |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                                | 417        |             | -                        | -                        |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                                     | 418        |             | 31.763.082.105           | 31.763.082.105           |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp                           | 419        |             | -                        | -                        |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                            | 420        |             | -                        | -                        |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                        | 421        |             | 1.532.604.956            | 70.762.127.811           |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |             | 70.011.784.158           | 69.969.000.780           |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |             | (68.479.179.202)         | 793.127.031              |
| 12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản                         | 422        |             | -                        | -                        |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>                        | <b>430</b> |             | -                        | -                        |
| 1. Nguồn kinh phí                                            | 431        |             | -                        | -                        |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định              | 432        |             | -                        | -                        |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                                   | <b>440</b> |             | <b>2.006.657.419.882</b> | <b>2.252.547.897.593</b> |

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 01 năm 2025

  
Nguyễn Thị Thu Hiền  
Người lập biểu

  
Lê Thị Thanh Thảo  
Kế toán trưởng

  
Nguyễn Văn Nghĩa  
Tổng Giám Đốc





**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**(Dạng đầy đủ)**  
**QUÝ 04 NĂM 2024**

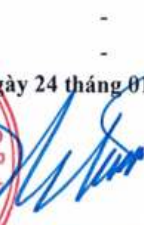
| CHỈ TIÊU                                           | Mã số | Thuyết minh | QUÝ 04           |                  | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                   |
|----------------------------------------------------|-------|-------------|------------------|------------------|-----------------------------------|-------------------|
|                                                    |       |             | Năm nay          | Năm trước        | Năm nay                           | Năm trước         |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 01    | VI.1        | 508.389.305.710  | 727.908.645.247  | 1.173.075.442.738                 | 4.556.765.537.075 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                    | 02    | VI.2        |                  |                  |                                   | 30.780.000        |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10    |             | 508.389.305.710  | 727.908.645.247  | 1.173.075.442.738                 | 4.556.734.757.075 |
| 4. Giá vốn hàng bán                                | 11    | VI.3        | 503.944.562.688  | 692.120.338.672  | 1.139.947.784.194                 | 4.416.178.220.460 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   | 20    |             | 4.444.743.022    | 35.788.306.575   | 33.127.658.544                    | 140.556.536.615   |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                   | 21    | VI.4        | (1.252.574.326)  | 5.697.444.557    | 3.153.381.966                     | 40.026.990.475    |
| 7. Chi phí tài chính                               | 22    | VI.5        | 22.019.472.071   | 34.115.894.517   | 59.871.974.897                    | 114.230.442.783   |
| Trong đó: chi phí lãi vay                          | 23    |             | 9.901.973.165    | 24.394.645.407   | 47.556.640.118                    | 104.262.871.241   |
| 8. Chi phí bán hàng                                | 25    | VI.6        | 2.446.759.272    | 4.790.060.323    | 10.956.827.148                    | 24.144.521.154    |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 26    | VI.7        | 15.826.162.194   | 19.284.795.232   | 33.127.598.660                    | 39.988.688.573    |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh        | 30    |             | (37.100.224.841) | (16.704.998.940) | (67.675.360.195)                  | 2.219.874.580     |
| 11. Thu nhập khác                                  | 31    | VI.8        | 687.697.580      | 44.363.957       | 1.822.650.581                     | 429.166.071       |
| 12. Chi phí khác                                   | 32    | VI.9        | 550.919.148      | 336.424.038      | 2.626.469.588                     | 1.473.840.197     |
| 13. Lợi nhuận khác                                 | 40    |             | 136.778.432      | (292.060.081)    | (803.819.007)                     | (1.044.674.126)   |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế              | 50    |             | (36.963.446.409) | (16.997.059.021) | (68.479.179.202)                  | 1.175.200.454     |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành   | 51    | V.11        |                  | (3.252.378.472)  |                                   | 382.073.423       |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại    | 52    |             | -                | -                | -                                 | -                 |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp       | 60    | V.12        | (36.963.446.409) | (13.744.680.549) | (68.479.179.202)                  | 793.127.031       |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                       | 70    |             |                  |                  | -                                 | -                 |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu                     | 71    |             |                  |                  | -                                 | -                 |

  
Nguyễn Thị Thu Hiền  
Người lập biểu

  
Lê Thị Thanh Thảo  
Kế toán trưởng



TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 01 năm 2025

  
Nguyễn Văn Nghĩa  
Tổng Giám Đốc



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**(Dạng đầy đủ)**  
**(Theo phương pháp gián tiếp)**  
**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024**

|            |                                                                                          |       |                         | Đơn vị tính: VND       |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------------------|------------------------|
|            | CHỈ TIÊU                                                                                 | Mã số | Năm nay                 | Năm trước              |
| <b>I.</b>  | <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                           |       |                         |                        |
| 1.         | <i>Lợi nhuận trước thuế</i>                                                              | 01    | (68.479.179.202)        | 1.175.200.454          |
| 2.         | <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>                                                         |       | -                       |                        |
| -          | Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư                                          | 02    | 5.653.226.025           | 6.631.333.983          |
| -          | Các khoản dự phòng                                                                       | 03    | 11.700.448.824          | 4.637.388.592          |
| -          | Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04    | 4.841.615               | 382.651.313            |
| -          | Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                              | 05    | (1.866.072.870)         | (9.748.270.284)        |
| -          | Chi phí lãi vay                                                                          | 06    | 47.556.640.118          | 104.262.871.241        |
| -          | Các khoản điều chỉnh khác                                                                | 07    | -                       | -                      |
| 3.         | <i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>                     | 08    | (5.430.095.490)         | 107.341.175.299        |
| -          | Tăng, giảm các khoản phải thu                                                            | 09    | 108.633.502.461         | 280.891.387.372        |
| -          | Tăng, giảm hàng tồn kho                                                                  | 10    | 26.897.412.023          | (130.023.646.227)      |
| -          | Tăng, giảm các khoản phải trả                                                            | 11    | (85.903.760.917)        | 477.474.832.704        |
| -          | Tăng, giảm chi phí trả trước                                                             | 12    | 2.426.777.801           | 2.127.036.947          |
| -          | Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh                                                        | 13    | -                       | -                      |
| -          | Tiền lãi vay đã trả                                                                      | 14    | (81.060.846.622)        | (108.060.499.441)      |
| -          | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                        | 15    | (2.615.855.674)         | (12.470.697.586)       |
| -          | Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                    | 16    | -                       | -                      |
| -          | Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                   | 17    | (817.880.772)           | (2.249.608.558)        |
|            | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                     | 20    | <b>(37.870.747.190)</b> | <b>615.029.980.510</b> |
| <b>II.</b> | <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                               |       |                         |                        |
| 1.         | Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác                | 21    | (128.730.000)           | (19.551.143)           |
| 2.         | Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác             | 22    | 1.000.000.000           | 181.818.182            |
| 3.         | Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                     | 23    | -                       | 29.060.986.301         |
| 4.         | Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                             | 24    | 86.480.000.000          | -                      |
| 5.         | Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                  | 25    | -                       | (24.698.025.842)       |
| 6.         | Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                              | 26    | -                       | -                      |
| 7.         | Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                      | 27    | 2.802.657.827           | 11.261.401.951         |
|            | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                         | 30    | <b>90.153.927.827</b>   | <b>15.786.629.449</b>  |



Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (tiếp theo)**

| CHỈ TIÊU                                                                                   | Mã số     | Năm nay                 | Năm trước                |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------------------|--------------------------|
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                                         |           |                         |                          |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                             | 31        | -                       | -                        |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32        | -                       | -                        |
| 3. Tiền thu từ đi vay                                                                      | 33        | 4.500.000.000           | 1.677.462.477.660        |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay                                                                     | 34        | (59.142.046.593)        | (2.361.636.480.977)      |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính                                                          | 35        | -                       | (443.071.150)            |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                 | 36        | -                       | -                        |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>                                        | <i>40</i> | <i>(54.642.046.593)</i> | <i>(684.617.074.467)</i> |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</i>                                                      | <i>50</i> | <i>(2.358.865.956)</i>  | <i>(53.800.464.508)</i>  |
| <i>Tiền và tương đương tiền đầu năm</i>                                                    | <i>60</i> | <i>10.440.847.542</i>   | <i>64.244.181.772</i>    |
| <i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>                             | <i>61</i> | <i>73.217</i>           | <i>(2.869.722)</i>       |
| <i>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</i>                                                    | <i>70</i> | <i>8.082.054.803</i>    | <i>10.440.847.542</i>    |

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 01 năm 2025



Nguyễn Thị Thu Hiền  
 Người lập biểu



Lê Thị Thanh Thảo  
 Kế toán trưởng




Nguyễn Văn Nghĩa  
 Tổng Giám Đốc

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**Quý 4 năm 2024**

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG**

**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thiên Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần.  
Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0301172041 ngày 01 tháng 11 năm 2000 và đăng ký thay đổi lần thứ 26 ngày 16 tháng 02 năm 2023 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành Phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là: 495.762.640.000 đồng

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là kinh doanh thương mại và dịch vụ, sản xuất.

**3. Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Mua bán, đại lý, ký gởi các mặt hàng công nghệ phẩm, lương thực, thực phẩm, vật tư thiết bị, phương tiện vận tải, rượu, nông sản, thủy hải sản, kim khí điện máy, vật liệu xây dựng, trang trí nội thất, phân bón, thuốc trừ sâu, vật tư, máy móc thiết bị, mỹ phẩm; Đại lý ký gửi hàng hóa. Thu mua và chế biến hàng nông, thủy, hải sản xuất khẩu (không hoạt động tại trụ sở); Cho thuê xe du lịch; Mua bán sắt thép, kim loại phế liệu và dịch vụ phá dỡ tàu thuyền, ô tô cũ (không hoạt động tại trụ sở); Mua bán xe ô tô; Dịch vụ khai thuê hải quan; Dịch vụ giao nhận hàng hóa; Kinh doanh bất động sản.

**4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

**5. Cấu trúc Công ty**

*Các công ty con*

| Tên công ty                               | Địa chỉ trụ sở chính                                                      | Hoạt động kinh doanh chính                | Tỷ lệ vốn góp | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết |
|-------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|---------------|---------------|------------------------|
| Công ty TNHH Công nghệ phẩm Thiên Nam     | Tòa nhà Thiên Nam, 111-112 Ngõ Gia Tự, Phường 2, Quận 10, TP. Hồ Chí Minh | Bán buôn sản phẩm, thực phẩm công nghệ    | 98%           | 98%           | 98%                    |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Giáo dục Thiên Nam | Tòa nhà Thiên Nam, 111-112 Ngõ Gia Tự, Phường 2, Quận 10, TP. Hồ Chí Minh | Phát triển dịch vụ liên quan đến giáo dục | 68%           | 68%           | 68%                    |
| Công ty Cổ phần Nahaviwel                 | Tòa nhà Thiên Nam, 111-112 Ngõ Gia Tự, Phường 2, Quận 10, TP. Hồ Chí Minh | Sản xuất và kinh doanh vật liệu hàn.      | 94,5%         | 94,5%         | 94,5%                  |

*Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc*

| Tên đơn vị                                                                                                       | Địa chỉ                                                                                                             |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thiên Nam - Trung tâm kinh doanh Sắt thép Thiên Nam Long An  | Số 56A Quốc lộ 1A, Ấp 2, Xã Mỹ Yên, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An                                                     |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thiên Nam - Trung tâm kinh doanh Sắt thép Thiên Nam Đồng Nai | Số 497 đường Võ Nguyên Giáp, Tổ 3, Khu phố Tân Cang, Phường Phước Tân, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam. |



***Các công ty liên kết***

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0314760724, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 24 tháng 12 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp. Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Phát triển Kinh doanh Thương mại Sài Gòn 168 là 202.000.000.000 VND, tương đương 47,53% vốn điều lệ.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3502401667 ngày 26 tháng 7 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Phát triển nhà Vũng Tàu 120.000.000.000 VND, tương đương 20% vốn điều lệ.

**6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay.

**7. Nhân viên**

Tại ngày kết thúc năm tài chính Công ty có 36 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 75 nhân viên).

**II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****1. Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014; Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014; Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:**

Việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong kỳ được thực hiện theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

**2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển, vàng tiền tệ. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua để dàng chuyển đổi thành tiền cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.



**3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:****3.1 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:**

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tồn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tồn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

**3.2 Các khoản cho vay:**

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tồn thất có thể xảy ra.

**3.3 Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết:****Công ty con**

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

**Công ty liên doanh**

Công ty liên doanh là doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở thỏa thuận trên hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của công ty liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên tham gia liên doanh.

**Công ty liên kết**

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chi được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

03011  
CÔNG  
PHẦN T  
UẤT NH  
HIỆT  
(TEN  
10 - TP

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên doanh, liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Nếu công ty con, công ty liên doanh, liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

#### **4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:**

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

#### **5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

##### **5.1 Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho:**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.



**5.2 Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:** Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

**5.3 Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:** Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên.

**5.4 Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:**

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

**6. Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:**

**6.1 Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:**

- Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.
- Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.
- Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng và tuân thủ theo tỷ lệ khấu hao được xác định theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

**6.2 Nguyên tắc kế toán TSCĐ thuê tài chính:**

Thuê tài chính được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê tài chính được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

**6.3 Nguyên tắc kế toán bất động sản đầu tư:**

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty hay thuê tài chính được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ nào phát sinh được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

20  
T  
K  
P  
K  
N  
AE  
10



**7. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh:****7.1 Tài sản đồng kiểm soát:**

Công ty ghi nhận trong Báo cáo tài chính các hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức tài sản đồng kiểm soát các nội dung sau:

- Phần chia của Công ty trong tài sản đồng kiểm soát được phân loại theo tính chất của tài sản.
- Các khoản nợ phải trả phát sinh riêng của Công ty.
- Phần nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên tham gia góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh.
- Thu nhập từ việc bán hoặc sử dụng phần sản phẩm, dịch vụ được chia từ liên doanh cùng với phần chi phí phát sinh được phân chia từ hoạt động của liên doanh.
- Các khoản chi phí của Công ty phát sinh liên quan đến việc góp vốn liên doanh.

Các tài sản cố định, bất động sản đầu tư khi mang đi góp vốn vào hợp đồng hợp tác kinh doanh và không chuyển quyền sở hữu thành sở hữu chung của các bên liên doanh không được ghi giảm tài sản. Trường hợp Công ty nhận tài sản góp vốn liên doanh thì được theo dõi như tài sản nhận giữ hộ, không hạch toán tăng tài sản và nguồn vốn kinh doanh.

Các tài sản cố định, bất động sản đầu tư mang đi góp vốn vào hợp đồng hợp tác kinh doanh có sự chuyển quyền sở hữu và đang trong quá trình xây dựng tài sản đồng kiểm soát được ghi giảm tài sản trên sổ kế toán và ghi nhận giá trị tài sản vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang. Sau khi tài sản đồng kiểm soát hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng, căn cứ vào giá trị tài sản được chia Công ty ghi nhận tăng tài sản của mình phù hợp với mục đích sử dụng.

**7.2 Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát:**

Công ty ghi nhận trong Báo cáo tài chính các hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát các nội dung sau:

- Giá trị tài sản mà Công ty hiện sở hữu.
- Các khoản nợ phải trả mà Công ty phải gánh chịu.
- Doanh thu được chia từ việc bán hàng hóa hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh.
- Các khoản chi phí phải trả gánh chịu.

**8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:**

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

**9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả và chi phí phải trả:**

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.

- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

**10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính:**

Các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính và tình hình thanh toán các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính của doanh nghiệp. Không phản ánh các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

Đối với khoản nợ thuê tài chính, tổng số nợ thuê phản ánh vào bên Có của tài khoản 341 là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

*Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ, phải theo dõi chi tiết nguyên tệ và thực hiện theo nguyên tắc:*

- Các khoản vay, nợ bằng ngoại tệ phải quy đổi ra đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh;
- Khi trả nợ, vay bằng ngoại tệ, được quy đổi theo tỷ giá ghi sổ kế toán thực tế đích danh cho từng đối tượng;
- **Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.**
- Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

**11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính đáng tin cậy.

Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên của số dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tài chính.

**12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:****12.1 Vốn góp của chủ sở hữu:**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông, chủ sở hữu.



**12.2 Thặng dư vốn cổ phần:**

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

**12.3 Vốn khác của chủ sở hữu:**

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

**12.4 Cổ phiếu quỹ:**

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

**13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:****13.1 Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm:**

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**13.2 Doanh thu cung cấp dịch vụ:**

Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**13.3 Doanh thu hoạt động tài chính:**

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.



14. **Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu:** Các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại không phản ánh các khoản thuế được giảm trừ vào doanh thu như thuế GTGT đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp.

*Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:*

- Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;
- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì doanh nghiệp được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:
  - + Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán phải coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).
  - + Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

**Chiết khấu thương mại:** phải trả là khoản doanh nghiệp bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn. Bên bán hàng thực hiện kế toán chiết khấu thương mại theo những nguyên tắc sau:

Trường hợp trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng đã thể hiện khoản chiết khấu thương mại cho người mua là khoản giảm trừ vào số tiền người mua phải thanh toán (giá bán phản ánh trên hoá đơn là giá đã trừ chiết khấu thương mại) thì doanh nghiệp (bên bán hàng) không sử dụng tài khoản này, doanh thu bán hàng phản ánh theo giá đã trừ chiết khấu thương mại (doanh thu thuần).

Kế toán phải theo dõi riêng khoản chiết khấu thương mại mà doanh nghiệp chi trả cho người mua nhưng chưa được phản ánh là khoản giảm trừ số tiền phải thanh toán trên hóa đơn. Trường hợp này, bên bán ghi nhận doanh thu ban đầu theo giá chưa trừ chiết khấu thương mại (doanh thu gộp). Khoản chiết khấu thương mại cần phải theo dõi riêng trên tài khoản này thường phát sinh trong các trường hợp như:

Số chiết khấu thương mại người mua được hưởng lớn hơn số tiền bán hàng được ghi trên hoá đơn lần cuối cùng. Trường hợp này có thể phát sinh do người mua hàng nhiều lần mới đạt được lượng hàng mua được hưởng chiết khấu và khoản chiết khấu thương mại chỉ được xác định trong lần mua cuối cùng;

Các nhà sản xuất cuối kỳ mới xác định được số lượng hàng mà nhà phân phối (như các siêu thị) đã tiêu thụ và từ đó mới có căn cứ để xác định được số chiết khấu thương mại phải trả dựa trên doanh số bán hoặc số lượng sản phẩm đã tiêu thụ.

**Giảm giá hàng bán:** là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hoá kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế. Bên bán hàng thực hiện kế toán giảm giá hàng bán theo những nguyên tắc sau:

Trường hợp trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng đã thể hiện khoản giảm giá hàng bán cho người mua là khoản giảm trừ vào số tiền người mua phải thanh toán (giá bán phản ánh trên hoá đơn là giá đã giảm) thì doanh nghiệp (bên bán hàng) không sử dụng tài khoản này, doanh thu bán hàng phản ánh theo giá đã giảm (doanh thu thuần).

Chỉ phản ánh các khoản giảm trừ do việc chấp thuận giảm giá sau khi đã bán hàng (đã ghi nhận doanh thu) và phát hành hoá đơn (giảm giá ngoài hoá đơn) do hàng bán kém, mất phẩm chất...

**Đối với hàng bán bị trả lại:** để phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân: Vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.



**15. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:**

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ. Ngoài ra, giá vốn còn phản ánh các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư như: Chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động (trường hợp phát sinh không lớn); chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư...

Đối với kinh doanh bất động sản, khi chưa tập hợp được đầy đủ hồ sơ, chứng từ về các khoản chi phí liên quan trực tiếp tới việc đầu tư, xây dựng bất động sản nhưng đã phát sinh doanh thu nhượng bán bất động sản, được trích trước một phần chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán. Khi tập hợp đủ hồ sơ, chứng từ hoặc khi bất động sản hoàn thành toàn bộ, thì phải quyết toán số chi phí đã trích trước vào giá vốn hàng bán. Phần chênh lệch giữa số chi phí đã trích trước cao hơn số chi phí thực tế phát sinh được điều chỉnh giảm giá vốn hàng bán của kỳ thực hiện quyết toán. Việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn bất động sản phải tuân thủ theo các nguyên tắc sau:

- Chi được trích trước vào giá vốn hàng bán đối với các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng và phải thuyết minh chi tiết về lý do, nội dung chi phí trích trước cho từng hạng mục công trình trong kỳ.
- Chi được trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán cho phần bất động sản đã hoàn thành, được xác định là đã bán trong kỳ và đủ tiêu chuẩn ghi nhận doanh thu.
- Số chi phí trích trước được tạm tính và số chi phí thực tế phát sinh được ghi nhận vào giá vốn hàng bán phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của phần hàng hóa bất động sản được xác định là đã bán (được xác định theo diện tích).

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

Khi bán sản phẩm, hàng hóa kèm thiết bị, phụ tùng thay thế thì giá trị thiết bị, phụ tùng thay thế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

- 16. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:** Chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Không hạch toán vào chi phí tài chính những nội dung chi phí sau đây:

- Chi phí phục vụ cho việc sản xuất sản phẩm, cung cấp dịch vụ;
- Chi phí bán hàng;
- Chi phí quản lý doanh nghiệp;
- Chi phí kinh doanh bất động sản;



- Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản;
- Các khoản chi phí được trang trải bằng nguồn kinh phí khác;
- Chi phí khác.

Chi phí phát hành trái phiếu được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu và được ghi nhận vào chi phí tài chính nếu việc phát hành trái phiếu cho mục đích sản xuất, kinh doanh thông thường.

Lãi phải trả của trái phiếu chuyển đổi được tính vào chi phí tài chính trong kỳ được xác định bằng cách lấy giá trị phần nợ gốc đầu kỳ của trái phiếu chuyển đổi nhân (x) với lãi suất của trái phiếu tương tự trên thị trường nhưng không có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu hoặc lãi suất đi vay phổ biến trên thị trường tại thời điểm phát hành trái phiếu chuyển đổi

Nếu cổ phiếu ưu đãi được phân loại là nợ phải trả, khoản cổ tức ưu đãi đó về bản chất là khoản lãi vay và phải được ghi nhận vào chi phí tài chính.

#### **17. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp:**

##### **a. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng:**

Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí bán hàng không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

Chi phí bán hàng được mở chi tiết theo từng nội dung chi phí như: Chi phí nhân viên, vật liệu, bao bì, dụng cụ, đồ dùng, khấu hao TSCĐ; dịch vụ mua ngoài, chi phí bằng tiền khác.

##### **b. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp:**

Các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (Tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); Bảo hiểm xã hội, y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (Điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (Tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

#### **18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:**

##### **18.1 Thuế TNDN hiện hành:**

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

##### **18.2 Thuế TNDN hoãn lại:**

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản



thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp;
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế;
- Đối với cùng một đơn vị chịu thuế;

Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

## **19. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

## **20. Báo cáo theo bộ phận**

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Công ty

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

|                                                              | Số cuối kỳ           | Số đầu năm            |
|--------------------------------------------------------------|----------------------|-----------------------|
| Tiền mặt                                                     | 1.184.407.648        | 1.434.889.754         |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn                              | 6.797.647.155        | 8.133.957.788         |
| Các khoản tương đương tiền (*)                               | 100.000.000          | 872.000.000           |
| Trong đó, Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng | -                    | -                     |
| - Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam                        | 100.000.000          | 872.000.000           |
| <b>Cộng</b>                                                  | <b>8.082.054.803</b> | <b>10.440.847.542</b> |

### 2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty bao gồm đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Công ty như sau:

#### 2a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

|                    | Số cuối kỳ            |                       | Số đầu năm             |                        |
|--------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|
|                    | Giá gốc               | Giá trị ghi sổ        | Giá gốc                | Giá trị ghi sổ         |
| <b>Ngắn hạn</b>    | -                     | -                     | 27.200.000.000         | 27.200.000.000         |
| Tiền gửi có kỳ hạn | -                     | -                     | 27.200.000.000         | 27.200.000.000         |
| <b>Dài hạn</b>     | 17.400.000.000        | 17.400.000.000        | 76.680.000.000         | 76.680.000.000         |
| Tiền gửi có kỳ hạn | 12.400.000.000        | 12.400.000.000        | 51.050.000.000         | 51.050.000.000         |
| Trái phiếu         | 5.000.000.000         | 5.000.000.000         | 25.630.000.000         | 25.630.000.000         |
| <b>Cộng</b>        | <b>17.400.000.000</b> | <b>17.400.000.000</b> | <b>103.880.000.000</b> | <b>103.880.000.000</b> |

#### 2b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

|                                                          | Số cuối kỳ             |                         | Số đầu năm             |                         |
|----------------------------------------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|
|                                                          | Giá gốc                | Dự phòng                | Giá gốc                | Dự phòng                |
| <b>Đầu tư vào công ty con</b>                            | 73.648.025.842         | (50.299.280.526)        | 73.648.025.842         | (49.785.806.659)        |
| Công ty TNHH Công nghệ phẩm Thiên Nam <sup>(i)</sup>     | 14.700.000.000         | (14.700.000.000)        | 14.700.000.000         | (11.439.497.417)        |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Giáo dục Thiên Nam <sup>(i)</sup> | 21.750.000.000         | (16.699.280.526)        | 21.750.000.000         | (16.185.806.658)        |
| Công ty Cổ phần Nahaviwel <sup>(iii)</sup>               | 18.900.000.000         | (18.900.000.000)        | 18.900.000.000         | (22.160.502.584)        |
| Công ty Cổ phần Nahaviwel <sup>(iii)</sup>               | 18.298.025.842         | -                       | 18.298.025.842         | -                       |
| <b>Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</b>           | 202.000.000.000        | (20.467.901.474)        | 202.000.000.000        | (8.868.791.267)         |
| Công ty Cổ phần Phát triển Kinh doanh                    |                        |                         |                        |                         |
| Thương mại Sài Gòn 168 <sup>(iv)</sup>                   | 202.000.000.000        | (20.467.901.474)        | 202.000.000.000        | (8.868.791.267)         |
| <b>Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>                    | 120.000.000.000        | -                       | 120.000.000.000        | -                       |
| Công ty Cổ phần Phát triển nhà Vũng Tàu <sup>(v)</sup>   | 120.000.000.000        | -                       | 120.000.000.000        | -                       |
| <b>Cộng</b>                                              | <b>395.648.025.842</b> | <b>(70.767.182.000)</b> | <b>395.648.025.842</b> | <b>(58.654.597.926)</b> |

(i) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0306489067, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 06 tháng 4 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp, Vốn điều lệ của Công ty TNHH Công nghệ phẩm Thiên Nam là 15.000.000.000 VND, trong đó, Công ty góp 14.700.000.000 VND, chiếm tỷ lệ 98% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc kỳ báo cáo, Công ty đã đầu tư đủ số vốn điều lệ.

(ii) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0315160896, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 06 tháng 01 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp, Vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Đầu tư Giáo dục Thiên Nam là 80.000.000.000 VND, trong đó, Công ty phải góp 54.400.000.000 VND, chiếm tỷ lệ 68% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc kỳ báo cáo, Công ty đã đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư Giáo dục Thiên Nam là 21.750.000.000 VND, vốn điều lệ còn phải đầu tư thêm là 32.650.000.000 VND.

(iii) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0314191659 ngày 13 tháng 9 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp, Vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Nahaviwel là 20.000.000.000 VND. Trong đó, Công ty đã góp tổng 18.900.000.000 VND, chiếm tỷ lệ 94,5% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc kỳ báo cáo, Công ty đã đầu tư đủ số vốn điều lệ.



(iv) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0314760724, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 24 tháng 12 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp, Vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Phát triển Kinh doanh Thương mại Sài Gòn 168 là 425.000.000.000 VND, trong đó, Công ty góp 202.000.000.000 VND, chiếm tỷ lệ 47,53% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc kỳ báo cáo, Công ty đã đầu tư đủ số vốn điều lệ.

(v) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3502401667 ngày 26 tháng 7 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Phát triển nhà Vũng Tàu 120.000.000.000 VND, tương đương 20% vốn điều lệ.

#### **Giá trị hợp lý**

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

#### **Tình hình hoạt động của các công ty con**

Công ty Cổ phần Đầu tư Giáo dục Thiên Nam đang hoạt động kinh doanh bình thường.

Công ty Cổ phần Nahaviwel đang hoạt động kinh doanh bình thường, không có thay đổi so với năm trước.

Công ty TNHH Công nghệ phẩm Thiên Nam vẫn đang thực hiện tái cơ cấu các mặt hàng kinh doanh và hoạt động không thay đổi so với năm trước.

#### **Dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Tình hình biến động dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

|                                     | Năm nay               | Năm trước             |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Số đầu năm                          | 58.654.597.926        | 49.812.529.547        |
| Trích lập dự phòng bổ sung trong kỳ | 12.112.584.074        | 8.842.068.379         |
| <b>Số cuối kỳ</b>                   | <b>70.767.182.000</b> | <b>58.654.597.926</b> |

#### **3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

|                                                                               | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|-------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>Phải thu khách hàng là các bên liên quan</b>                               | <b>28.984.433.602</b>  | <b>15.352.795.050</b>  |
| Công ty TNHH Công Nghệ Phẩm Thiên Nam                                         | 1.695.837.832          | 1.895.837.832          |
| Công ty CP Đầu tư Giáo Dục Thiên Nam                                          | -                      | -                      |
| Công ty cổ phần Nahaviwel                                                     | 10.030.007.770         | 10.260.007.770         |
| Công ty CP Phát triển KD TM Sài Gòn 168                                       | -                      | 780.716.948            |
| Công ty CP Thương mại dịch vụ Thiên Nam Hòa                                   | 17.258.588.000         | 2.416.232.500          |
| <b>Phải thu khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng</b> | <b>179.484.068.254</b> | <b>297.769.693.653</b> |
| Công ty cổ phần Tập đoàn thép Nguyễn Minh                                     | 167.004.574.333        | 152.055.476.485        |
| Công ty cổ phần Sản xuất và Thương mại thép Nguyễn Minh                       | 12.479.493.921         | 34.716.493.921         |
| Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Tỉnh Phát Vina                                | -                      | 110.997.723.247        |
| <b>Phải thu khách hàng khác</b>                                               | <b>251.043.939.456</b> | <b>224.564.677.062</b> |
| <b>Cộng</b>                                                                   | <b>459.512.441.312</b> | <b>537.687.165.765</b> |

#### **4. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

|                                                   | Số cuối kỳ         | Số đầu năm         |
|---------------------------------------------------|--------------------|--------------------|
| Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại XNK Thép Visa | 688.709.830        | 688.709.830        |
| Các khách hàng khác                               | 71.040.480         | 216.041.626        |
| <b>Cộng</b>                                       | <b>759.750.310</b> | <b>904.751.456</b> |

## 5. Phải thu khác

### 5a. Phải thu ngắn hạn khác

|                                             | Số cuối kỳ            |          | Số đầu năm            |          |
|---------------------------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
|                                             | Giá trị               | Dự phòng | Giá trị               | Dự phòng |
| <b>Phải thu khác là các bên liên quan</b>   | <b>9.857.000.000</b>  | -        | <b>36.267.892.000</b> | -        |
| Ông Nguyễn Quang Hòa                        | -                     | -        | 30.762.892.000        | -        |
| Công ty TNHH Công Nghệ Phẩm Thiên Nam       | 305.000.000           | -        | 205.000.000           | -        |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Giáo dục Thiên Nam   | 700.000.000           | -        | 200.000.000           | -        |
| Công ty cổ phần Nahaviwel                   | 2.132.000.000         | -        | 600.000.000           | -        |
| Công ty CP Phát triển KD TM Sài Gòn 168     | -                     | -        | 600.000.000           | -        |
| Công ty CP TM DV Thiên Nam Hòa              | 6.720.000.000         | -        | 3.900.000.000         | -        |
| <b>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</b> | <b>9.188.467.191</b>  | -        | <b>11.354.249.044</b> | -        |
| Phải thu người lao động                     | 54.265.773            | -        | 110.570.550           | -        |
| Lãi dự thu                                  | -                     | -        | 1.936.584.957         | -        |
| Ký quỹ, ký cược                             | 155.600.000           | -        | 160.600.000           | -        |
| Quỹ Hội đồng quản trị chi vượt nguồn        | 8.978.601.418         | -        | 9.046.138.537         | -        |
| Phải thu ngắn hạn khác                      | -                     | -        | 100.355.000           | -        |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>19.045.467.191</b> | -        | <b>47.622.141.044</b> | -        |

### 5b. Phải thu dài hạn khác

|                 | Số cuối kỳ           |          | Số đầu năm           |          |
|-----------------|----------------------|----------|----------------------|----------|
|                 | Giá trị              | Dự phòng | Giá trị              | Dự phòng |
| Ký cược, ký quỹ | 1.751.948.074        | -        | 4.905.589.151        | -        |
| <b>Cộng</b>     | <b>1.751.948.074</b> | -        | <b>4.905.589.151</b> | -        |

## 6. Hàng tồn kho

|                             | Số cuối kỳ               |          | Số đầu năm               |                      |
|-----------------------------|--------------------------|----------|--------------------------|----------------------|
|                             | Giá gốc                  | Dự phòng | Giá gốc                  | Dự phòng             |
| Hàng mua đang đi trên đường | -                        | -        | 573.475.516              | -                    |
| Hàng hóa                    | 1.085.283.347.891        | -        | 1.111.607.284.398        | (412.135.250)        |
| <b>Trong đó</b>             |                          |          |                          |                      |
| - Giá mua hàng hóa          | 1.044.041.927.879        | -        | 1.048.997.107.515        | (412.135.250)        |
| - Hàng hóa biếu tặng        | 176.000.000              | -        | 176.000.000              | -                    |
| - Hàng hóa bất động sản     | 41.065.420.012           | -        | 62.434.176.883           | -                    |
| <b>Cộng</b>                 | <b>1.085.283.347.891</b> | -        | <b>1.112.180.759.914</b> | <b>(412.135.250)</b> |

Tình hình biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

|                              |               |
|------------------------------|---------------|
| Số đầu năm                   | 412.135.250   |
| Hoàn nhập dự phòng trong năm | (412.135.250) |
| <b>Số cuối kỳ</b>            | <b>-</b>      |

## 7. Chi phí trả trước

### 7a. Chi phí trả trước ngắn hạn

|                                 | Số cuối kỳ | Số đầu năm         |
|---------------------------------|------------|--------------------|
| Chi phí thi công, sửa chữa      | -          | 247.122.841        |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác | -          | 114.340.000        |
| <b>Cộng</b>                     | <b>-</b>   | <b>361.462.841</b> |

### 7b. Chi phí trả trước dài hạn

|                                    | Số cuối kỳ           | Số đầu năm           |
|------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí thi công, sửa chữa         | 63.688.308           | 254.753.268          |
| Phí chuyển nhượng quyền thuê MB    | 291.666.686          | 541.666.682          |
| Phí bảo hiểm bảo an tín dụng       | 1.549.999.996        | 3.100.000.000        |
| Các chi phí trả trước dài hạn khác | 88.875.000           | 163.125.000          |
| <b>Cộng</b>                        | <b>1.994.229.990</b> | <b>4.059.544.950</b> |



#### 8. Tài sản cố định hữu hình

|                                                       | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc | Máy móc<br>và thiết bị | Phương tiện vận<br>tải, truyền dẫn | Thiết bị,<br>dụng cụ quản lý | Cộng                  |
|-------------------------------------------------------|---------------------------|------------------------|------------------------------------|------------------------------|-----------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                                     |                           |                        |                                    |                              |                       |
| Số đầu năm                                            | 14.778.328.727            | 19.091.088.105         | 6.754.732.578                      | 55.778.000                   | 40.679.927.410        |
| Thanh lý TSCĐ trong kỳ                                | -                         | -                      | (2.045.728.725)                    | -                            | (2.045.728.725)       |
| <b>Số cuối kỳ</b>                                     | <b>14.778.328.727</b>     | <b>19.091.088.105</b>  | <b>4.709.003.853</b>               | <b>55.778.000</b>            | <b>38.634.198.685</b> |
| Trong đó: Đã khấu hao<br>hết nhưng vẫn còn sử<br>dụng | 7.743.507.747             | 18.192.792.855         | 3.569.721.796                      | 55.778.000                   | 29.561.800.398        |
| <b>Giá trị hao mòn</b>                                |                           |                        |                                    |                              |                       |
| Số đầu năm                                            | 10.983.170.926            | 18.482.362.565         | 5.729.797.288                      | 55.778.000                   | 35.251.108.779        |
| Khấu hao trong kỳ                                     | 782.431.364               | 311.394.727            | 391.538.838                        | -                            | 1.485.364.929         |
| Thanh lý TSCĐ trong kỳ                                | -                         | -                      | (2.045.728.725)                    | -                            | (2.045.728.725)       |
| <b>Số cuối kỳ</b>                                     | <b>11.765.602.290</b>     | <b>18.793.757.292</b>  | <b>4.075.607.401</b>               | <b>55.778.000</b>            | <b>34.690.744.983</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>                                |                           |                        |                                    |                              |                       |
| Số đầu năm                                            | 3.795.157.801             | 608.725.540            | 1.024.935.290                      | -                            | 5.428.818.631         |
| <b>Số cuối kỳ</b>                                     | <b>3.012.726.437</b>      | <b>297.330.813</b>     | <b>633.396.452</b>                 | <b>-</b>                     | <b>3.943.453.702</b>  |

Một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại theo sổ sách là 3.012.726.437 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng (xem thuyết minh số V.19).

#### 9. Tài sản cố định thuê tài chính

#### 10. Tài sản cố định vô hình

|                                                                                 | Quyền<br>sử dụng đất  | Chi phí san lấp<br>mặt bằng | Phần mềm<br>máy tính | Cộng                  |
|---------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------------|----------------------|-----------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                                                               |                       |                             |                      |                       |
| Số đầu năm                                                                      | 25.255.147.500        | 2.620.320.917               | 319.531.500          | 28.194.999.917        |
| <b>Số cuối kỳ</b>                                                               | <b>25.255.147.500</b> | <b>2.620.320.917</b>        | <b>319.531.500</b>   | <b>28.194.999.917</b> |
| Trong đó: Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng |                       |                             | 319.531.500          | 319.531.500           |
| <b>Giá trị hao mòn</b>                                                          |                       |                             |                      |                       |
| Số đầu năm                                                                      | -                     | 960.706.605                 | 319.531.500          | 1.280.238.105         |
| <b>Số cuối kỳ</b>                                                               | <b>-</b>              | <b>960.706.605</b>          | <b>319.531.500</b>   | <b>1.280.238.105</b>  |
| <b>Giá trị còn lại</b>                                                          |                       |                             |                      |                       |
| Số đầu năm                                                                      | 25.255.147.500        | 1.659.614.312               | -                    | 26.914.761.812        |
| <b>Số cuối kỳ</b>                                                               | <b>25.255.147.500</b> | <b>1.659.614.312</b>        | <b>-</b>             | <b>26.914.761.812</b> |

- Một số tài sản cố định vô hình có giá trị còn lại theo sổ sách là 25.255.147.500 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (xem thuyết minh số V.19).

#### 11. Bất động sản đầu tư

##### 11a. Bất động sản đầu tư cho thuê

Bất động sản đầu tư của Công ty chỉ có Nhà và quyền sử dụng đất; chi tiết như sau:

|                   | Nguyên giá             | Hao mòn lũy kế        | Giá trị còn lại       |
|-------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Số đầu năm        | 106.202.325.022        | 45.074.072.971        | 61.128.252.051        |
| Khấu hao trong kỳ |                        | 4.167.861.096         |                       |
| <b>Số cuối kỳ</b> | <b>106.202.325.022</b> | <b>49.241.934.067</b> | <b>56.960.390.955</b> |

- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá: 2.005.797.381 đồng.
- Toàn bộ bất động sản đầu tư có giá trị còn lại theo sổ sách là 56.960.390.955 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng (xem thuyết minh số V.19).

**Danh mục bất động sản đầu tư tại ngày kết thúc kỳ tài chính như sau:**

|                                                   | Nguyên giá             | Hao mòn lũy kế        | Giá trị còn lại       |
|---------------------------------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Nhà, Số 451- 453 Nguyễn Tri Phương                | 141.035.215            | 141.035.215           | -                     |
| Nhà, Số 01 - 03 Ngô Gia Tự                        | 225.346.533            | 218.210.528           | 7.136.005             |
| Nhà, Số 355 - 365 Ngô Gia Tự                      | 1.090.075.017          | 912.271.698           | 177.803.319           |
| Nhà, Số 192 - 198 Ngô Gia Tự                      | 523.520.568            | 506.942.539           | 16.578.029            |
| Nhà, Số 07 - 09 Lý Thái Tổ                        | 59.117.794             | 59.117.794            | -                     |
| Văn phòng làm việc, Số 355 Ngô Gia Tự             | 291.231.724            | 243.728.505           | 47.503.219            |
| Văn phòng làm việc, Số 192 - 198 Ngô Gia Tự       | 1.627.213.182          | 1.627.213.182         | -                     |
| Văn phòng làm việc, Số 451-453 Nguyễn Tri Phương  | 178.431.190            | 178.431.190           | -                     |
| Tòa nhà cao ốc văn phòng, Số 111 - 121 Ngô Gia Tự | 22.794.709.320         | 12.988.215.976        | 9.806.493.344         |
| Cửa hàng KD và Văn phòng, Số 277B CMT 8           | 79.271.644.479         | 32.366.767.440        | 46.904.877.039        |
| <b>Cộng</b>                                       | <b>106.202.325.022</b> | <b>49.241.934.067</b> | <b>56.960.390.955</b> |

**12. Phải trả người bán ngắn hạn**

|                                        | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|----------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Công ty Cổ phần Đầu tư TM So Ho Nữ Ước | 121.753.112.106        | 299.090.852.082        |
| Công ty Cổ phần Giao nhận Hàng Quốc Tế | 181.558.578.033        | 266.284.462.067        |
| Công ty TNHH Hanwa Việt Nam            | 82.166.602.042         | 82.166.602.042         |
| <b>Phải trả cho các đối tượng khác</b> | <b>266.395.341.141</b> | <b>231.977.436.111</b> |
| <b>Cộng</b>                            | <b>651.873.633.322</b> | <b>879.519.352.302</b> |

**13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

|                                                               | Số cuối kỳ            | Số đầu năm            |
|---------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>a. Trả trước của các bên liên quan (Thuyết minh số 34)</b> | <b>49.667.103.523</b> | <b>-</b>              |
| Công ty CP Phát triển KD TM Sài Gòn 168                       | 49.667.103.523        | -                     |
| <b>b. Trả trước của các bên thứ ba</b>                        | <b>45.409.731.484</b> | <b>36.906.102.748</b> |
| Công ty cổ phần Sản xuất và Thương mại thép Nguyễn Minh       | -                     | -                     |
| Công ty cổ phần Đầu tư Quốc tế Liên Hiệp Quốc                 | 36.870.147.194        | 36.870.147.194        |
| Các khách hàng khác                                           | 8.539.584.290         | 35.955.554            |
| <b>Cộng</b>                                                   | <b>95.076.835.007</b> | <b>36.906.102.748</b> |

**14. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước**

|                                     | Số đầu năm           | Số phải nộp trong kỳ | Số đã thực nộp trong kỳ | Số cuối kỳ           |
|-------------------------------------|----------------------|----------------------|-------------------------|----------------------|
| Thuế GTGT hàng bán nội địa          | 2.823.648.907        | 4.544.545.556        | (3.071.455.295)         | 4.296.739.168        |
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu            | -                    | 91.276.932           | (91.276.932)            | -                    |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp          | 2.615.855.674        | -                    | (2.615.855.674)         | -                    |
| Thuế thu nhập cá nhân               | 198.274.639          | 196.831.983          | (36.170.157)            | 358.936.465          |
| Thuế môn bài                        | -                    | 7.000.000            | (7.000.000)             | -                    |
| <b>Cộng</b>                         | <b>5.637.779.220</b> | <b>4.839.654.471</b> | <b>(5.821.758.058)</b>  | <b>4.655.675.633</b> |
| Thuế và các khoản phải thu Nhà nước | -                    | -                    | -                       | -                    |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 5.637.779.220        | -                    | -                       | 4.655.675.633        |
|                                     | <b>5.637.779.220</b> |                      |                         | <b>4.655.675.633</b> |



#### Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

|                                             |     |
|---------------------------------------------|-----|
| - Hàng hóa xuất khẩu                        | 0%  |
| - Doanh thu nước                            | 5%  |
| - Hàng hóa tiêu thụ nội địa và dịch vụ khác | 10% |

#### Thuế xuất, nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

#### Thuế tiêu thụ đặc biệt

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

#### Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

#### 15. Phải trả người lao động

#### 16. Chi phí phải trả ngắn hạn

|                                    | Số cuối kỳ            | Số đầu năm            |
|------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí lãi vay phải trả           | 31.483.127.952        | 2.021.078.552         |
| Chi phí thuế TNCN nộp thay         | 563.200.000           | 517.000.000           |
| Trích trước tiền thuê đất          | 563.878.004           | -                     |
| Trích trước chi phí Upas LC        | 38.008.819.014        | 14.503.482.020        |
| Các chi phí phải trả ngắn hạn khác | 164.600.001           | 188.798.027           |
| <b>Cộng</b>                        | <b>70.783.624.971</b> | <b>17.230.358.599</b> |

#### 17. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

|                                                | Số cuối kỳ        | Số đầu năm         |
|------------------------------------------------|-------------------|--------------------|
| Tiền trả trước về cho thuê bất động sản đầu tư | 92.103.634        | 148.921.815        |
| <b>Cộng</b>                                    | <b>92.103.634</b> | <b>148.921.815</b> |

#### 18. Phải trả khác

##### 18a. Phải trả ngắn hạn khác

|                                             | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|---------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>Phải trả các bên liên quan</b>           | <b>32.987.096.876</b>  | <b>-</b>               |
| Ông Nguyễn Quang Hòa                        | 25.613.096.876         | -                      |
| Công ty CP Phát triển KD TM Sài Gòn 168     | 7.374.000.000          | -                      |
| <b>Phải trả các đơn vị và cá nhân khác</b>  | <b>148.130.586.406</b> | <b>186.037.008.838</b> |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn- Bảo lãnh thanh toán | 147.253.598.838        | 185.903.598.838        |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn               | 298.610.000            | 133.410.000            |
| Các khoản phải trả ngắn hạn khác            | 578.377.568            | -                      |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>181.117.683.282</b> | <b>186.037.008.838</b> |

##### 18b. Phải trả dài hạn khác

|                                        | Số cuối kỳ           | Số đầu năm            |
|----------------------------------------|----------------------|-----------------------|
| Các đối tượng khác-Nhận ký quỹ dài hạn | 9.880.012.085        | 10.018.952.675        |
| <b>Cộng</b>                            | <b>9.880.012.085</b> | <b>10.018.952.675</b> |

## 19. Vay và nợ thuê tài chính

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong kỳ như sau:

|                                           | Số đầu năm             | Số phát sinh trong kỳ          |                             | Số cuối kỳ             |
|-------------------------------------------|------------------------|--------------------------------|-----------------------------|------------------------|
|                                           |                        | Số tiền vay phát sinh trong kỳ | Số tiền vay đã trả trong kỳ |                        |
| <b>Vay ngắn hạn ngân hàng</b>             | <b>511.705.743.143</b> | -                              | (50.142.046.593)            | <b>461.563.696.550</b> |
| - Ngân hàng BIDV - CN TP. Hồ Chí Minh     | 360.345.632.270        | -                              | (33.470.628.118)            | 326.875.004.152        |
| - Ngân hàng Quân Đội                      | 16.637.993.634         | -                              | (16.637.993.634)            | -                      |
| - Ngân hàng VPBank - CN TP. Hồ Chí Minh   | 117.865.225.044        | -                              | (33.424.841)                | 117.831.800.203        |
| - Ngân hàng Sino Pac - CN TP. Hồ Chí Minh | 16.856.892.195         | -                              | -                           | 16.856.892.195         |
| <b>Vay ngắn hạn khác</b>                  | <b>15.000.000.000</b>  | <b>4.500.000.000</b>           | <b>(9.000.000.000)</b>      | <b>10.500.000.000</b>  |
| <b>Cộng</b>                               | <b>526.705.743.143</b> | <b>4.500.000.000</b>           | <b>(59.142.046.593)</b>     | <b>472.063.696.550</b> |

Tổng hợp số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong kỳ như sau:

|                        | Số đầu năm             | Số phát sinh trong kỳ          |                             | Số cuối kỳ             |
|------------------------|------------------------|--------------------------------|-----------------------------|------------------------|
|                        |                        | Số tiền vay phát sinh trong kỳ | Số tiền vay đã trả trong kỳ |                        |
| Vay ngắn hạn ngân hàng | 511.705.743.143        | -                              | (50.142.046.593)            | 461.563.696.550        |
| Vay ngắn hạn khác      | 15.000.000.000         | 4.500.000.000                  | (9.000.000.000)             | 10.500.000.000         |
| <b>Cộng</b>            | <b>526.705.743.143</b> | <b>4.500.000.000</b>           | <b>(59.142.046.593)</b>     | <b>472.063.696.550</b> |

## 20. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

|                                   | Số đầu năm             | Tăng do trích lập từ lợi nhuận | Tăng khác        | Chi quỹ trong kỳ     | Số cuối kỳ             |
|-----------------------------------|------------------------|--------------------------------|------------------|----------------------|------------------------|
| Quỹ khen thưởng                   | 430.995.987            | -                              | -                | -                    | 430.995.987            |
| Quỹ phúc lợi                      | (12.187.755)           | 500.229.102                    | 1.587.000        | (319.168.722)        | 170.459.625            |
| Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành | (9.464.946.769)        | 250.114.551                    | -                | (365.224.812)        | (9.580.057.030)        |
| <b>Cộng</b>                       | <b>(9.046.138.537)</b> | <b>750.343.653</b>             | <b>1.587.000</b> | <b>(684.393.534)</b> | <b>(8.978.601.418)</b> |

## 21. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

| * Ngoại tệ các loại | Số cuối kỳ    | Số đầu năm    |
|---------------------|---------------|---------------|
| - USD               | 919,27        | 945,67        |
| <b>Cộng</b>         | <b>919,27</b> | <b>945,67</b> |



## 22. Vốn chủ sở hữu

### 22a/ Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

|                                  | Tỷ lệ       | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|----------------------------------|-------------|------------------------|------------------------|
| - Vốn góp của các đối tượng khác | 100%        | 495.762.640.000        | 495.762.640.000        |
| <b>Cộng</b>                      | <b>100%</b> | <b>495.762.640.000</b> | <b>495.762.640.000</b> |

### 22b/ Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

|                                    | Số cuối kỳ      | Số đầu năm      |
|------------------------------------|-----------------|-----------------|
| - <i>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</i> |                 |                 |
| + Vốn góp đầu năm                  | 495.762.640.000 | 495.762.640.000 |
| + Vốn góp tăng trong kỳ            |                 |                 |
| + Vốn góp giảm trong kỳ            |                 |                 |
| + Vốn góp cuối kỳ                  | 495.762.640.000 | 495.762.640.000 |
| - Cổ tức lợi nhuận đã chia         |                 |                 |

### 22c/ Cổ phiếu

|                                       | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---------------------------------------|------------|------------|
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 49.576.264 | 49.576.264 |
| - Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng | 49.576.264 | 49.576.264 |
| + Cổ phiếu phổ thông                  | 49.576.264 | 49.576.264 |
| + Cổ phiếu ưu đãi                     |            |            |
| - Số lượng cổ phiếu được mua lại      | 344.954    | 344.954    |
| + Cổ phiếu phổ thông                  | 344.954    | 344.954    |
| + Cổ phiếu ưu đãi                     |            |            |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành     | 49.231.310 | 49.231.310 |
| + Cổ phiếu phổ thông                  | 49.231.310 | 49.231.310 |
| + Cổ phiếu ưu đãi                     |            |            |

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đ/CP

### 22d/ Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

### 22d/ Các quỹ của doanh nghiệp

|                            |                |                |
|----------------------------|----------------|----------------|
|                            | 31.763.082.105 | 31.763.082.105 |
| - Quỹ đầu tư và phát triển | 31.763.082.105 | 31.763.082.105 |

**22e/ Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

|                                                                     | Vốn góp<br>của chủ sở hữu | Thặng dư<br>vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ            | Quỹ đầu tư<br>phát triển | Lợi nhuận sau<br>thuế<br>chưa phân phối | Cộng                   |
|---------------------------------------------------------------------|---------------------------|-------------------------|-------------------------|--------------------------|-----------------------------------------|------------------------|
| Số dư đầu năm trước                                                 | 495.762.640.000           | 4.034.353.637           | (11.978.525.300)        | 31.763.082.105           | 76.042.111.952                          | 595.623.662.394        |
| Lợi nhuận trong kỳ trước                                            | -                         | -                       | -                       | -                        | 793.127.031                             | 793.127.031            |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ trước                      | -                         | -                       | -                       | -                        | (1.752.971.640)                         | (1.752.971.640)        |
| Trích quỹ hoạt động Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát trong kỳ trước | -                         | -                       | -                       | -                        | (876.485.820)                           | (876.485.820)          |
| Trích quỹ tham gia công tác xã hội trong kỳ trước                   | -                         | -                       | -                       | -                        | (1.000.000.000)                         | (1.000.000.000)        |
| Điều chỉnh thuế TNDN truy thu từ 2019-2022 trong kỳ này             | -                         | -                       | -                       | -                        | (2.443.653.712)                         | (2.443.653.712)        |
| <b>Số dư cuối kỳ trước</b>                                          | <b>495.762.640.000</b>    | <b>4.034.353.637</b>    | <b>(11.978.525.300)</b> | <b>31.763.082.105</b>    | <b>70.762.127.811</b>                   | <b>590.343.678.253</b> |
| Số dư đầu năm nay                                                   | 495.762.640.000           | 4.034.353.637           | (11.978.525.300)        | 31.763.082.105           | 70.762.127.811                          | 590.343.678.253        |
| Lợi nhuận trong kỳ này                                              | -                         | -                       | -                       | -                        | (68.479.179.202)                        | (68.479.179.202)       |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ này                        | -                         | -                       | -                       | -                        | (500.229.102)                           | (500.229.102)          |
| Trích quỹ hoạt động Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát trong kỳ này   | -                         | -                       | -                       | -                        | (250.114.551)                           | (250.114.551)          |
| <b>Số dư cuối kỳ này</b>                                            | <b>495.762.640.000</b>    | <b>4.034.353.637</b>    | <b>(11.978.525.300)</b> | <b>31.763.082.105</b>    | <b>1.532.604.956</b>                    | <b>521.114.155.398</b> |





## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

### 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

|                                          | Quý 4/2024             | Quý 4/2023             |
|------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Doanh thu bán hàng hóa                   | 493.864.670.242        | 712.182.410.622        |
| Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư | 12.646.878.552         | 13.655.155.312         |
| Doanh thu dịch vụ khác                   | 1.877.756.916          | 2.071.079.313          |
| <b>Cộng</b>                              | <b>508.389.305.710</b> | <b>727.908.645.247</b> |

### 2. Các khoản giảm trừ doanh thu

### 3. Giá vốn hàng bán

|                                               | Quý 4/2024             | Quý 4/2023             |
|-----------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Giá vốn của hàng hóa đã bán                   | 500.459.762.135        | 686.344.842.935        |
| Giá vốn của hoạt động kinh doanh bất động sản | 3.295.571.024          | 4.672.915.606          |
| Giá vốn của dịch vụ khác                      | 601.364.779            | 839.899.569            |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                | -                      | 388.727.923            |
| Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho      | (412.135.250)          | (126.047.361)          |
| <b>Cộng</b>                                   | <b>503.944.562.688</b> | <b>692.120.338.672</b> |

### 4. Doanh thu hoạt động tài chính

|                                                                             | Quý 4/2024             | Quý 4/2023           |
|-----------------------------------------------------------------------------|------------------------|----------------------|
| Lãi tiền gửi có kỳ hạn                                                      | (1.253.821.928)        | 3.330.785.553        |
| Lãi tiền gửi không kỳ hạn                                                   | 1.174.385              | 7.762.207            |
| Lãi đầu tư trái phiếu                                                       | -                      | 286.388.294          |
| Lãi chậm thanh toán                                                         | -                      | 2.059.751.422        |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh                                             | -                      | 12.757.081           |
| Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 73.217                 | -                    |
| <b>Cộng</b>                                                                 | <b>(1.252.574.326)</b> | <b>5.697.444.557</b> |

### 5. Chi phí tài chính

|                                                                            | Quý 4/2024            | Quý 4/2023            |
|----------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí lãi vay                                                            | 9.901.973.165         | 24.394.645.407        |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh                                             | -                     | 250.270.501           |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 4.914.832             | 382.651.313           |
| Dự phòng tổn thất đầu tư                                                   | 12.112.584.074        | 8.842.068.379         |
| Lãi mua hàng trả chậm                                                      | -                     | 246.258.917           |
| <b>Cộng</b>                                                                | <b>22.019.472.071</b> | <b>34.115.894.517</b> |



**6. Chi phí bán hàng**

|                                  | Quý 4/2024           | Quý 4/2023           |
|----------------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí cho nhân viên            | 512.670.500          | 2.301.683.878        |
| Chi phí vật liệu, bao bì         | 200.000              | 34.198.404           |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 165.108.306          | 215.774.979          |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 1.163.428.658        | 1.138.135.315        |
| - Chi phí tiện ích               | 257.100.697          | 136.417.571          |
| - Chi phí thuê kho               | 848.827.961          | 764.035.435          |
| - Chi phí dịch vụ ngân hàng      | -                    | 931.145              |
| - Chi phí nhận hàng tự doanh     | -                    | 214.667.164          |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài khác | 57.500.000           | 22.084.000           |
| Các chi phí bằng tiền khác       | 605.351.808          | 1.100.267.747        |
| <b>Cộng</b>                      | <b>2.446.759.272</b> | <b>4.790.060.323</b> |

**7. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

|                                  | Quý 4/2024            | Quý 4/2023            |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí cho nhân viên            | 1.613.534.162         | 2.008.548.973         |
| Chi phí vật liệu, bao bì         | 36.652.484            | 111.134.049           |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 48.722.805            | 208.155.469           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 13.917.728.027        | 16.922.524.500        |
| Các chi phí khác                 | 209.524.716           | 34.432.241            |
| <b>Cộng</b>                      | <b>15.826.162.194</b> | <b>19.284.795.232</b> |

**8. Thu nhập khác**

|                            | Quý 4/2024         | Quý 4/2023        |
|----------------------------|--------------------|-------------------|
| Tiền phạt vi phạm hợp đồng | 687.354.506        | 41.920.000        |
| Thu nhập khác              | 343.074            | 2.443.957         |
| <b>Cộng</b>                | <b>687.697.580</b> | <b>44.363.957</b> |

**9. Chi phí khác**

|                           | Quý 4/2024         | Quý 4/2023         |
|---------------------------|--------------------|--------------------|
| Phạt vi phạm hành chính   | 4.696.316          | -                  |
| Thuế bị phạt, bị truy thu | 41.841.978         | 1.738.521          |
| Phạt do vi phạm hợp đồng  | 503.494.182        | 307.411.142        |
| Chi phí khác              | 886.672            | 27.274.375         |
| <b>Cộng</b>               | <b>550.919.148</b> | <b>336.424.038</b> |

**10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

|                                  | Quý 4/2024            | Quý 4/2023            |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 36.852.484            | 145.332.453           |
| Chi phí nhân công                | 2.126.204.662         | 4.310.232.851         |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 1.326.144.597         | 1.536.243.934         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 16.904.142.685        | 18.060.659.815        |
| Chi phí khác                     | 1.776.512.841         | 4.855.665.677         |
| <b>Cộng</b>                      | <b>22.169.857.269</b> | <b>28.908.134.730</b> |

| 11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành                              | Quý 4/2024 | Quý 4/2023             |
|-------------------------------------------------------------------------------|------------|------------------------|
| - Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành                    |            | (3.252.378.472)        |
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại                                 | -          | -                      |
| - Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN kỳ này | -          | -                      |
| <b>Cộng</b>                                                                   |            | <b>(3.252.378.472)</b> |

| 12. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và Lợi nhuận sau thuế trong kỳ | Quý 4/2024              | Quý 4/2023              |
|------------------------------------------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                                      | (36.963.446.409)        | (16.997.059.021)        |
| - Các khoản điều chỉnh tăng                                            | 1.959.573.390           | 735.166.661             |
| - Các khoản điều chỉnh giảm                                            | -                       | -                       |
| <b>Thu nhập tính thuế</b>                                              | <b>(35.003.873.019)</b> | <b>(16.261.892.360)</b> |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp                                   | 20%                     | 20%                     |
| <b>Tổng Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp</b>                        | <b>-</b>                | <b>(3.252.378.472)</b>  |
| <b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>                                         | <b>(36.963.446.409)</b> | <b>(13.744.680.549)</b> |

### 13. Lãi trên cổ phiếu

Thông tin về lãi trên cổ phiếu được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

## VII. NHỮNG THÔNG TIN BỔ SUNG

### 1. Giao dịch giữa các bên liên quan:

#### a. Các bên liên quan

| Tên đơn vị                                                                                   | Mối quan hệ                           |
|----------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|
| Công ty TNHH Công nghệ phẩm Thiên Nam                                                        | Công ty con                           |
| Công ty CP Đầu tư Giáo Dục Thiên Nam                                                         | Công ty con                           |
| Công ty cổ phần Nahaviwel                                                                    | Công ty con                           |
| Công ty CP Phát triển KD TM Sài Gòn 168                                                      | Công ty liên kết                      |
| Công ty Cổ phần Thương mại dịch vụ Thiên Nam Hòa                                             | Cùng ban lãnh đạo                     |
| Công ty CP Phát triển nhà Vũng Tàu                                                           | Bên liên quan                         |
| Hội đồng quản trị, Ủy ban Kiểm toán nội bộ, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng | Ban điều hành và các nhân sự chủ chốt |

#### b. Trong Quý 4/2024, Công ty có phát sinh nghiệp vụ với các bên liên quan chủ yếu như sau:

| Các bên liên quan                                    | Nội dung nghiệp vụ                                    | Giá trị giao dịch                              |
|------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|------------------------------------------------|
| Ông Nguyễn Quang Hòa<br>(Chủ tịch Hội đồng quản trị) | Chi tạm ứng chi phí dự án<br>Thu tạm ứng<br>Mượn tiền | 7.417.150.000<br>999.591.244<br>25.408.999.950 |
| Công ty TNHH Công nghệ phẩm Thiên Nam                | Cho mượn tiền<br>Thu tiền bán hàng                    | 35.000.000<br>200.000.000                      |
| Công ty Cổ phần Nahaviwel                            | Thu tiền cho mượn<br>Thu tiền bán hàng                | 228.000.000<br>230.000.000                     |





|                                                              |                              |                 |
|--------------------------------------------------------------|------------------------------|-----------------|
| Công ty Cổ phần Phát triển Kinh doanh Thương mại Sài Gòn 168 | Bán hàng hóa                 | 360.000.704.208 |
|                                                              | Thu tiền bán hàng            | 421.407.807.731 |
|                                                              | Hoàn trả tiền mượn           | 2.000.000.000   |
| Công ty Cổ phần TM DV Thiên Nam Hòa                          | Cho thuê bất động sản đầu tư | 4.453.768.000   |
|                                                              | Cho mượn tiền                | 250.000.000     |

**c. Tại ngày 31/12/2024 số dư các khoản công nợ phải thu, phải trả với các bên liên quan như sau:**

| Các bên liên quan                                            | Nội dung nghiệp vụ       | Số cuối kỳ     | Số đầu năm     |
|--------------------------------------------------------------|--------------------------|----------------|----------------|
| Ông Nguyễn Quang Hòa<br>(Chủ tịch Hội đồng quản trị)         | Phải thu khác            | -              | 30.762.892.000 |
|                                                              | Phải trả khác            | 25.613.096.876 | -              |
| Công ty TNHH Công nghệ phẩm Thiên Nam                        | Phải thu ngắn hạn        | 1.695.837.832  | 1.895.837.832  |
|                                                              | Phải thu khác            | 305.000.000    | 205.000.000    |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Giáo dục Thiên Nam                    | Phải thu khác            | 700.000.000    | 200.000.000    |
| Công ty Cổ phần Nahaviwel                                    | Phải thu ngắn hạn        | 10.030.007.770 | 10.260.007.770 |
|                                                              | Phải thu khác            | 2.132.000.000  | 600.000.000    |
| Công ty Cổ phần Phát triển Kinh doanh Thương mại Sài Gòn 168 | Phải thu ngắn hạn        | -              | 780.716.948    |
|                                                              | Người mua trả tiền trước | 49.667.103.523 | -              |
|                                                              | Phải thu khác            | -              | 600.000.000    |
|                                                              | Phải trả khác            | 7.374.000.000  | -              |
| Công ty Cổ phần TM DV Thiên Nam Hòa                          | Phải thu ngắn hạn        | 17.258.588.000 | 2.416.232.500  |
|                                                              | Phải thu khác            | 6.720.000.000  | 3.900.000.000  |

**d. Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt được hưởng trong kỳ như sau:**

|                                                                            | Quý 4/2024         | Quý 4/2023           |
|----------------------------------------------------------------------------|--------------------|----------------------|
| Ông Nguyễn Quang Hòa - Chủ tịch Hội đồng quản trị                          | -                  | 210.000.000          |
| Ông Hồ Văn Tuyên - Thành viên Hội đồng quản trị, Chủ tịch Ủy ban kiểm toán | -                  | 120.000.000          |
| Bà Trần Thị Hiền - Thành viên Hội đồng quản trị                            | -                  | 90.000.000           |
| Bà Nguyễn Trần Thảo Hương - Thành viên Hội đồng quản trị                   | -                  | 90.000.000           |
| Ông Nguyễn Minh Thư - Phó Tổng Giám đốc                                    | 216.000.000        | 385.800.000          |
| Ông Phạm Viết Đạt - Kế toán trưởng                                         | -                  | 159.000.000          |
| <b>Cộng</b>                                                                | <b>216.000.000</b> | <b>1.054.800.000</b> |

## 2. Báo cáo bộ phận

- Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý: Toàn lãnh thổ Việt Nam.
- Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Hoạt động chủ yếu của Công ty là kinh doanh thương mại, mua bán sắt thép nên không trình bày báo cáo bộ phận.

## 3. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính cần phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính.



Nguyễn Thị Thu Hiền  
Người lập biểu



Lê Thị Thanh Thảo  
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Nghĩa  
Tổng Giám Đốc











